

ĐỀ ÁN
XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC
TỈNH HẢI DƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10/2024
của UBND tỉnh Hải Dương)

PHẦN I. MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong thời gian qua, Bộ Nội vụ và các Bộ chuyên ngành đã ban hành các Thông tư quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế, tài chính, nông nghiệp và phát triển nông thôn, văn hóa, thể thao và du lịch,... Ngày 02/12/2020, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 06/2020/TT-BNV về Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Theo đó, các Bộ chuyên ngành cũng ban hành Thông tư quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi, xét thăng hạng và nội dung, hình thức, việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Thực hiện nghiêm túc Thông tư hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các Bộ chuyên ngành quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và cơ cấu ngạch viên chức là một nội dung quan trọng trong việc quản lý và sử dụng viên chức.

Việc tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo kịp thời về chế độ chính sách tiền lương cho đội ngũ viên chức tại các đơn vị; đồng thời động viên, khuyến khích viên chức học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác và thực hiện bố trí đúng vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức.

Việc cơ cấu lại chức danh nghề nghiệp viên chức sẽ góp phần quan trọng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Vì vậy, việc ban hành Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024 là cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Các Nghị định của Chính phủ: số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ;

Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành công tác xã hội;

Các Thông tư của Bộ Nội vụ: Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV; Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 31/8/2022 quy định mã số chức danh nghề nghiệp, thi hoặc xét thăng hạng, bổ nhiệm và xếp lương viên chức chuyên ngành lưu trữ; Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức.

Các Thông tư của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành di sản văn hóa; Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/7/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thư viện; Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao; Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nghệ thuật biểu diễn và điện ảnh; Thông tư số 03/2023/TT-BVHTTDL ngày 23/3/2023 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; hình thức, nội dung và xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thư viện, di sản văn hóa, văn hóa cơ sở, tuyên truyền viên văn hóa, nghệ thuật biểu diễn, điện ảnh và mỹ thuật; Thông tư số 03/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thể dục thể thao;

Các Thông tư của Bộ Thông tin và Truyền thông: Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông; Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30 tháng 6 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức âm thanh viên, phát thanh viên, kỹ thuật dựng phim, quay phim thuộc chuyên ngành Thông tin và Truyền thông; Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 của quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với viên chức chuyên ngành công nghệ thông tin, an toàn thông tin; Thông tư số 03/2021/TT-BTTTT ngày 25/6/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Thông tin và Truyền thông;

Các Thông tư của Bộ Y tế: Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ; Thông tư liên tịch số 11/2015/ TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng; Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y; Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược; Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số; Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế; Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

Các Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Thông tư số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 quy định mã số tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thú y; số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư, Thông tư liên tịch quy định về mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; Thông tư 02/2023/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2023 quy định tiêu chuẩn, điều kiện thi hoặc xét thăng hạng; nội dung, hình thức và việc xác định người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp đối với viên chức chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Đề án vị trí việc làm, cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

III. CĂN CỨ THỰC TIỄN

1. Thực trạng số lượng, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có tại các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thăng hạng

Tính đến ngày 01/9/2024, số lượng, cơ cấu viên chức tại các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thăng hạng từ hạng III lên hạng II, hạng IV lên hạng III, hạng V lên hạng IV như sau:

- Số lượng viên chức hiện có tại các cơ quan, đơn vị nhu cầu thăng hạng là: 7.135 người.

- Cơ cấu theo từng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hiện có tại các cơ quan, đơn vị có nhu cầu thăng hạng, cụ thể:

+ CDNN hạng I và tương đương: 03 người, chiếm 0,04%;

+ CDNN hạng II và tương đương: 133 người, chiếm 1,86%;

+ CDNN hạng III và tương đương trở xuống: 6999 người, chiếm 98,1%

ST T	Chức danh nghề nghiệp	Tổng	Hạng I		Hạng II		Hạng III		Hạng IV		Hạng V	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG	7.135	3	0,04	133	1,86	3.903	54,70	3.046	42,69	50	0,70
1	Viên chức hành chính	649	0	0	8	1,23	470	72,42	154	23,73	17	2,62
2	Kế toán	1082	0	0	3	0,28	620	57,30	458	42,33	1	0,09
3	Văn thư	65	0	0	0	0,00	21	32,31	44	67,69	0	0,00
4	Thư viện	385	0	0	0	0,00	108	28,05	277	71,95	0	0,00
5	Lưu trữ	169	0	0	0	0,00	63	37,28	106	62,72	0	0,00
6	Công nghệ thông tin	5	0	0	0	0,00	1	20,00	4	80,00	0	0,00
7	Công tác xã hội	33	0	0	0	0,00	16	48,48	17	51,52	0	0,00
8	Huấn luyện viên	56	0	0	12	21,43	43	76,79	1	1,79	0	0,00
9	Phát thanh viên	5	0	0	0	0,00	0	0,00	5	100,00	0	0,00
10	Chẩn đoán viên bệnh động vật	4	0	0	0	0,00	2	50,00	2	50,00	0	0,00
11	Diễn viên	64	0	0	0	0,00	10	15,63	54	84,38	0	0,00
12	Di sản viên	43	0	0	3	6,98	36	83,72	4	9,30	0	0,00
13	Giảng viên	218	3	0	45	20,64	170	77,98	0	0,00	0	0,00
14	Bác sĩ	860	0	0	48	5,58	812	94,42	0	0,00	0	0,00

15	Y sĩ hạng IV	350	0	0	0	0,00	0	0,00	350	100,00	0	0,00
16	Dân số viên	235	0	0	0	0,00	121	51,49	114	48,51	0	0,00
17	Dược	289	0	0	10	3,46	53	18,34	222	76,82	4	1,38
18	Điều dưỡng	1955	0	0	0	0,00	1020	52,17	907	46,39	28	1,43
19	Hộ sinh	325	0	0	0	0,00	102	31,38	223	68,62	0	0,00
20	Kỹ thuật Y	253	0	0	0	0,00	149	58,89	104	41,11	0	0,00
21	Y tế công cộng	90	0	0	4	4,44	86	95,56	0	0,00	0	0,00

(Phụ lục số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu, cơ cấu của từng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức

Căn cứ Công văn số 64/BNV-CCVC ngày 05 tháng 01 năm 2024 của Bộ Nội vụ về việc xác định cơ cấu ngạch công chức và cơ cấu hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

Căn cứ vị trí việc làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, căn cứ tỉ lệ cơ cấu chức danh nghề nghiệp tại các cơ quan, đơn vị, tổng số chỉ tiêu xét thăng hạng viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024 là 1028 chỉ tiêu, cụ thể:

STT	Chức danh nghề nghiệp	Tổng	Lên hạng II		Lên hạng III		Lên hạng IV	
			Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG	7.135	100	1,40	906	12,70	22	0,31
1	Viên chức hành chính	649	30	4,62	107	16,49	6	0,92
2	Kế toán	1082	0	0,00	380	35,12	1	0,09
3	Văn thư	65	0	0,00	34	52,31	0	0,00
4	Thư viện	385	0	0,00	168	43,64	0	0,00
5	Lưu trữ	169	1	0,59	79	46,75	0	0,00
6	Công nghệ thông tin	5	0	0,00	1	20,00	0	0,00
7	Công tác xã hội	33	0	0,00	9	27,27	0	0,00
8	Huấn luyện viên	56	17	30,36	1	1,79	0	0,00
9	Phát thanh viên	5	0	0,00	5	100,00	0	0,00
10	Chẩn đoán viên bệnh động vật	4	0	0,00	1	25,00	0	0,00

11	Diễn viên	64	0	0,00	1	1,56	0	0,00
12	Di sản viên	43	0	0,00	3	6,98	0	0,00
13	Giảng viên	218	6	2,75	0	0,00	0	0,00
14	Bác sĩ	860	29	3,37	15	1,74	0	0,00
15	Y sĩ hạng IV	350	0	0,00	0	0,00	1	0,29
16	Dân số viên	235	2	0,85	1	0,43	0	0,00
17	Dược	289	6	2,08	9	3,11	4	1,38
18	Điều dưỡng	1955	4	0,20	81	4,14	8	0,41
19	Hộ sinh	325	1	0,31	9	2,77	2	0,62
20	Kỹ thuật Y	253	0	0,00	2	0,79	0	0,00
21	Y tế công cộng	90	4	4,44	0	0,00	0	0,00

(Danh sách viên chức đủ điều kiện dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp hạng III lên hạng II, hạng IV lên hạng III, hạng V lên hạng IV có Phụ lục 02, 03, 04 kèm theo)

PHẦN II. NỘI DUNG

I. NGUYÊN TẮC XÉT THĂNG HẠNG

1. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập có nhu cầu xét thăng hạng viên chức và viên chức được đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp cho viên chức đảm bảo công khai, minh bạch, công bằng, khách quan, dân chủ và đúng quy định của pháp luật.

II. ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ DỰ XÉT

1. Đối tượng

1.1. Đối tượng dự xét từ chức danh nghề nghiệp hạng III lên hạng II

Viên chức đang làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, cụ thể:

- Từ chuyên viên lên chuyên viên chính: Viên chức chuyên ngành hành chính, đã được bổ nhiệm và xếp lương chuyên viên (mã số 01.003) đang làm việc ở các bộ phận hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành;

- Từ lưu trữ viên lên lưu trữ viên chính: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp lưu trữ viên (mã số V.01.02.02);

- Từ huấn luyện viên hạng III lên huấn luyện viên hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp huấn luyện viên hạng III (mã số V 10.01.03);

- Từ giảng viên lên giảng viên chính: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp giảng viên (mã số V07.01.03).

- Từ bác sĩ hạng III lên bác sĩ chính hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp bác sĩ hạng III (mã số V08.01.03);

- Từ dân số viên hạng III lên dân số viên hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp dân số viên hạng III (mã số V.08.10.28);

- Từ dược sĩ hạng III lên dược sĩ chính hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp dược sĩ hạng III (mã số V.08.08.22);

- Từ điều dưỡng hạng III lên điều dưỡng hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng III (mã số V.08.05.12);

- Từ hộ sinh hạng III lên hộ sinh hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng III (mã số V.08.06.15);

- Từ y tế công cộng hạng III lên y tế công cộng chính hạng II: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp y tế công cộng hạng III (mã số V.08.04.10).

1.2. Đối tượng dự xét từ chức danh nghề nghiệp hạng IV lên hạng III

Viên chức đang làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, cụ thể:

- Từ cán sự lên chuyên viên: Viên chức chuyên ngành hành chính, đã được bổ nhiệm và xếp lương cán sự (mã số 01.004, 01a.003) đang làm việc ở các bộ phận hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành;

- Từ kế toán viên trung cấp lên kế toán viên: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên trung cấp (mã số 06.032);

- Từ văn thư viên trung cấp lên văn thư viên: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp văn thư viên trung cấp (mã số 02.008);

- Từ thư viện viên hạng IV lên thư viện viên hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp thư viện viên hạng IV (mã số V10.02.07);

- Từ lưu trữ viên trung cấp lên lưu trữ viên: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp lưu trữ viên trung cấp (mã số V.01.02.03);

- Từ công nghệ thông tin hạng IV lên công nghệ thông tin hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp công nghệ thông tin hạng IV (mã số V. 11.06.15);

- Từ nhân viên công tác xã hội lên công tác xã hội viên: Viên chức đang giữ chức danh nhân viên công tác xã hội (mã số V.09.04.03);

- Từ hướng dẫn viên hạng IV lên huấn luyện viên hạng III: Viên chức

đang giữ chức danh nghề nghiệp hướng dẫn viên hạng IV (mã số V.10.01.04);

- Từ phát thanh viên hạng IV lên phát thanh viên hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp phát thanh viên hạng IV (mã số V.11.10.30);

- Từ kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV lên chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật viên chẩn đoán bệnh động vật hạng IV (mã số V.03.04.12);

- Từ diễn viên hạng IV lên diễn viên hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp diễn viên hạng IV (mã số V.10.04.15);

- Từ di sản viên hạng IV lên di sản viên hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp di sản viên hạng IV (mã số V.10.05.18);

- Từ y sĩ hạng IV lên bác sĩ hạng III: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp y sĩ hạng IV (mã số V.08.03.07);

- Từ dân số viên hạng IV lên dân số viên hạng III: Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp dân số hạng IV (mã số V.08.10.29)

- Từ dược sĩ hạng IV lên dược sĩ hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp dược sĩ hạng IV (mã số V.08.08.23);

- Từ điều dưỡng hạng IV lên điều dưỡng hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hạng IV (mã số V.08.05.13);

- Từ hộ sinh hạng IV lên hộ sinh hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp hộ sinh hạng IV (mã số V.08.06.16);

- Từ kỹ thuật y hạng IV lên kỹ thuật y hạng III: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp kỹ thuật y hạng IV (mã số V.08.07.19).

1.3. Đối tượng dự xét từ chức danh nghề nghiệp hạng V lên hạng IV

Viên chức đang làm việc tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, cụ thể:

- Từ nhân viên lên cán sự: Viên chức chuyên ngành hành chính, đã được bổ nhiệm và xếp lương ngạch nhân viên (01.005) đang làm việc ở các bộ phận hành chính, tổng hợp, quản trị văn phòng, tổ chức cán bộ, kế hoạch tài chính và các vị trí việc làm không giữ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

- Từ hộ lý, dược tá lên chức danh nghề nghiệp chuyên ngành y tế hạng IV: Viên chức đã được tuyển dụng và xếp mã ngạch hộ lý (16.130), dược tá (16.136) và xếp lương theo bảng lương viên chức loại C.

- Từ thủ quỹ lên kế toán viên trung cấp: Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp thủ quỹ (mã số 06.035) và xếp lương theo bảng lương viên chức loại C.

2. Điều kiện, tiêu chuẩn dự xét

2.1. Điều kiện chung

Thực hiện theo khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày

07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức (*sau đây viết tắt là Nghị định số 85/2023/NĐ-CP*).

2.2. Điều kiện cụ thể đối với các chức danh nghề nghiệp xét lên hạng II

2.2.1. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ chuyên viên lên chuyên viên chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ; khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức

2.2.2. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ lưu trữ viên lên chuyên viên chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 01/7/2022 của Bộ Nội vụ.

Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ Nội vụ quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức

2.2.3. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ huấn luyện viên lên huấn luyện viên chính

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức chuyên ngành thể dục thể thao;

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 03/2024/TT-BVHTTDL ngày 17/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành thể dục thể thao.

2.2. 4. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ giảng viên lên giảng viên chính

- Điều 6, Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

- Điều 3, Thông tư 05/2024/TT-BGDĐT ngày 29/3/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập.

2.2.5. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ bác sĩ hạng III lên bác sĩ chính hạng II

- Điều 5, Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ;

- Khoản 3, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

2.2.6. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ dân số viên hạng III lên dân số viên hạng II

- Điều 4, Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dân số;

- Khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

2.2.7. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dược sĩ hạng III lên Dược sĩ chính hạng II

- Điều 5, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dược;

- Khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

2.2.8. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều dưỡng hạng III lên Điều dưỡng hạng II

- Điều 4, Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;

- Khoản 1, khoản 2 Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

2.2.9. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Hộ sinh hạng III lên Hộ sinh hạng II

- Điều 7, Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;

- Khoản 6, khoản 7 Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

2.2.10. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y tế công cộng hạng III lên Y tế công cộng chính hạng II

- Điều 5, Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng;

- Khoản 3, khoản 4 Điều 2 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;

- Khoản 3, Điều 2 Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 quy định tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số.

2.3. Điều kiện cụ thể đối với các chức danh nghề nghiệp xét lên hạng III

2.3.1. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ cán sự lên chuyên viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ; khoản 5 Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

2.3.2. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên kế toán viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính.

2.3.3. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên văn thư viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ, khoản 5 Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày

28/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV của Bộ Nội vụ.

2.3.4. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên thư viện viên hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2022/TT-BVHTTDL ngày 01/07/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.3.5. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên lưu trữ viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 07/2022/TT-BNV ngày 01/7/2022 của Bộ Nội vụ.

2.3.6. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên công nghệ thông tin hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 08/2022/TT-BTTTT ngày 28/12/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

2.3.7. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên công tác xã hội viên

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 26/2022/TT-BLĐTBXH ngày 12/12/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

2.3.8. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên huấn luyện viên hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 07/2022/TT-BVHTTDL ngày 25/10/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.3.9. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên phát thanh viên hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Thông tin và truyền thông; khoản 11 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTTTT ngày 30/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2017/TT-BTTTT.

2.3.10. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên chẩn đoán viên bệnh động vật hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 37/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ; khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 2 Thông tư số 07/2022/TT-BNNPTNT ngày 11/8/2022 của Bộ Nông nghiệp phát triển nông thôn, Bộ Nội vụ.

2.3.11. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên diễn viên hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 10/2022/TT-BVHTTDL ngày 28/10/2022 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.3.12. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên di sản viên hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 16/2021/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2.3.13. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Bác sĩ hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ; Khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.3.14. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Dân số viên hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dân số; Khoản 3, khoản 4 Điều 6 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.3.15. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Dược sĩ hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 6, Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dược; Khoản 5, khoản 6 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.3.16. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Điều dưỡng hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 5, Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y; Khoản 3, khoản 4 Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.3.17. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Hộ sinh hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 8, Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y; Khoản 8, khoản 9 Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế; Khoản 4 Điều 8 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.3.18. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Kỹ thuật y hạng III

Thực hiện theo quy định tại Điều 11, Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y; Khoản 13, khoản 14 Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.4. Điều kiện cụ thể đối với các chức danh nghề nghiệp xét lên hạng IV

2.4.1. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên cán sự

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ.

2.4.2. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Y sĩ hạng IV

Thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.4.3. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Điều dưỡng hạng IV

Thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; khoản 5 Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.4.4. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Hộ sinh hạng IV

Thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư liên tịch số 26/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; khoản 10 Điều 3 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.4.5. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Dược hạng IV

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 7/10/2015 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ; khoản 7 Điều 4 Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế.

2.4.6. Đối với thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên Kế toán viên trung cấp

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính.

3. Việc đánh giá kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng ngoại ngữ trong việc xét thăng hạng

- Đối với viên chức chuyên ngành Y tế, việc xác định kỹ năng sử dụng

ngoại ngữ, tin học trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III lên hạng II, từ hạng IV lên hạng III được thực hiện theo Công văn số 5032/BYT-TCCB ngày 15/9/2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn một số nội dung Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022 của Bộ Y tế (*Đối với viên chức dự xét thăng từ hạng V lên hạng IV chuyên ngành Y tế, không yêu cầu chứng chỉ ngoại ngữ, tin học*).

- Đối với viên chức ngành khác, việc xác định kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng IV lên hạng III, từ hạng V lên hạng IV thực hiện thông qua việc xác nhận kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin, sử dụng ngoại ngữ của Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập;

- Trường hợp viên chức được miễn chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại khoản 4, khoản 18 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ;

- Trường hợp viên chức được miễn chứng chỉ tin học quy định tại khoản 7 Điều 39 Nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.

4. Hồ sơ dự xét thăng hạng

Thành phần hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Sơ yếu lý lịch theo mẫu quy định (theo mẫu HS02-VC/BNV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01/6/2019 của Bộ Nội vụ).

- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu cơ quan, đơn vị sử dụng viên chức về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét theo quy định.

- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

- Bản sao các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ, nâng lương gần nhất.

- Các yêu cầu khác theo quy định về tiêu chuẩn nghiệp vụ của chức danh nghề nghiệp dự xét theo quy định hiện hành.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

Viên chức đăng ký dự xét thăng hạng chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính pháp lý, sự chuẩn xác của hồ sơ và các văn bản sao chụp. Khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu, viên chức có trách nhiệm cung cấp bản chính hoặc tài liệu gốc để đối chiếu. Cơ quan, đơn vị cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức được cử đi dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

III. THÀNH LẬP BAN GIÁM SÁT KỲ XÉT THĂNG HẠNG

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Ban giám sát gồm:

1. Trưởng Ban: Lãnh đạo Thanh tra tỉnh.
2. Thành viên: Lãnh đạo, công chức thuộc một số cơ quan, đơn vị có liên quan.

IV. THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024 theo quy định. Số lượng 07 thành viên, gồm:

- Chủ tịch Hội đồng: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.
- Phó Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo Sở Nội vụ.
- Ủy viên kiêm thư ký Hội đồng: Lãnh đạo Phòng Công chức, viên chức - Sở Nội vụ.
- 04 Ủy viên: Đại diện một số sở, ngành liên quan.

V. HÌNH THỨC, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM XÉT THĂNG HẠNG

1. Hình thức xét thăng hạng

Hình thức xét thăng hạng thông qua việc thẩm định hồ sơ dự xét theo quy định về tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp (*Căn cứ tại Điều 35 Mục 4 của Thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức*). Cụ thể như sau:

1.1. Chuẩn bị tổ chức xét thăng hạng:

a) Căn cứ quy định cụ thể của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành về tiêu chuẩn, điều kiện, nội dung, hình thức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức, Chủ tịch Hội đồng phổ biến nội dung, hình thức xét thăng hạng; phân công nhiệm vụ từng thành viên tham gia Hội đồng.

b) Nội dung thẩm định, chấm điểm hồ sơ xét thăng hạng phải căn cứ vào quy định và hướng dẫn của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành và yêu cầu của chức danh nghề nghiệp viên chức xét thăng hạng; phải bảo đảm tính chính xác, công bằng, khách quan, khoa học.

1.2. Tổ chức thẩm định, chấm điểm hồ sơ:

a) Thành viên Ban thẩm định hồ sơ được phân công cùng tiến hành thẩm định, chấm điểm chung đối với từng hồ sơ và ghi điểm (*điểm thành phần và tổng điểm*) vào phiếu chấm điểm của mỗi hồ sơ đó, trong đó có điểm cộng thêm (*nếu có*) và cùng ký, ghi rõ họ tên vào phiếu chấm điểm. Việc thẩm định, chấm điểm hồ sơ thực hiện theo đúng quy định, hướng dẫn của Bộ quản lý chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành quy định về nội dung, hình thức xét thăng hạng.

c) Kết quả thẩm định, chấm điểm hồ sơ của từng ứng viên phải được tổng

hợp vào bảng tổng hợp kết quả chung có chữ ký của các thành viên tham gia thẩm định, chấm điểm hồ sơ và Trưởng ban Thẩm định hồ sơ.

d) Trưởng ban Thẩm định hồ sơ tổng hợp, niêm phong và bàn giao cho Thư ký Hội đồng.

2. Thời gian: Thời gian tổ chức xét thăng hạng hoàn thành trong Quý IV năm 2024.

3. Địa điểm: Địa điểm thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024 tại: Sở Nội vụ (*số 1 phố Đô Lương, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương*).

VI. XÁC ĐỊNH VIÊN CHỨC TRÚNG TUYỂN TRONG KỲ XÉT THĂNG HẠNG

Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024 là viên chức được Hội đồng xét thăng hạng thẩm định đạt đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng theo quy định; được người đứng đầu cơ quan tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

VII. KINH PHÍ

Kinh phí tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024 trích từ nguồn ngân sách của tỉnh cấp cho Sở Nội vụ năm 2024.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

- Triển khai Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024;

- Chỉ đạo các đơn vị công lập trực thuộc, căn cứ vào nhu cầu, vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức, số lượng người làm việc được giao, đối tượng và danh sách viên chức được các cơ quan, đơn vị đăng ký đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét ban hành kèm theo Đề án, tiếp nhận hồ sơ của người đã đăng ký xét thăng hạng, tổ chức thẩm định hồ sơ và lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng kèm theo hồ sơ dự xét gửi về Sở Nội vụ, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ đăng ký xét thăng hạng;

- Các Sở quản lý chức danh nghề nghiệp chuyên ngành (*Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Lao động – Thương binh và Xã hội, Y tế, ...*) phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành theo đúng quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Triển khai Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024;

- Căn cứ vào nhu cầu, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo CDNN, số lượng người làm việc được giao, đối tượng và danh sách viên chức được các cơ quan, đơn vị đăng ký đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét, tiếp nhận hồ sơ của người đã đăng ký xét thăng hạng, tổ chức thẩm định hồ sơ, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng kèm theo hồ sơ dự xét gửi về Sở Nội vụ, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

3. Trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh

- Triển khai Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024;

- Căn cứ vào nhu cầu, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo CDNN, số lượng người làm việc được giao, đối tượng và danh sách viên chức đơn vị đăng ký đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét, tiếp nhận hồ sơ của người đã đăng ký xét thăng hạng, tổ chức thẩm định hồ sơ, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn, điều kiện dự xét thăng hạng kèm theo hồ sơ dự xét gửi về Sở Nội vụ, đồng thời phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực đối với các nội dung trong hồ sơ đăng ký xét thăng hạng.

4. Trách nhiệm của Sở Nội vụ

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành kế hoạch tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức tỉnh Hải Dương năm 2024, quyết định thành lập Ban Giám sát, thành lập Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; tham mưu cho Hội đồng xét thăng hạng thành lập các bộ phận giúp việc và tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng quy định của pháp luật.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai cho các đơn vị sự nghiệp hướng dẫn viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức theo đúng quy định.

- Thông báo danh sách và xếp lương đối với viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng.

5. Sở Tài chính

Hướng dẫn Sở Nội vụ lập dự toán, thanh, quyết toán kinh phí tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo quy định của pháp luật./.